CTCP Cấp nước Vĩnh Long (UPCOM: VLW)

Ga, nước và các tiện ích khác

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	27,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.0%	**9.0%**	**19.4%**

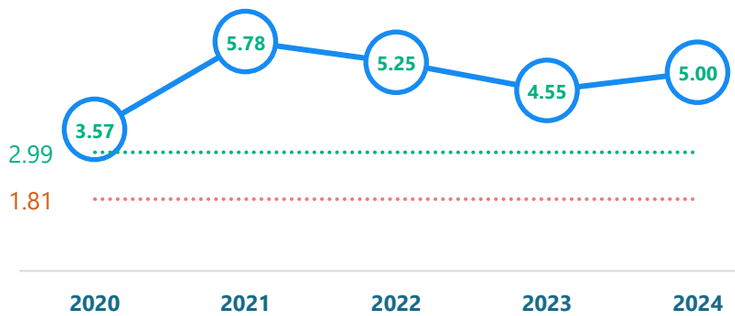
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**5.00 (Aaa)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**10.19 (Aaa)** An toàn

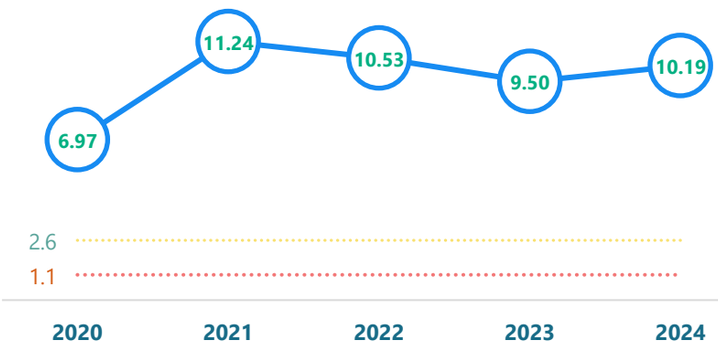
	2024	YoY
DT thuần	**195** *tỷ VNĐ*	▲ 8.00 ▲ 4.4%

	2024	YoY
LN sau thuế	**73.1** *tỷ VNĐ*	▼ 7.80 ▼ 9.7%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**15.6%**	▼ 2.8%

	2024	+/- YoY
ROA	**12.5%**	▼ 2.6%

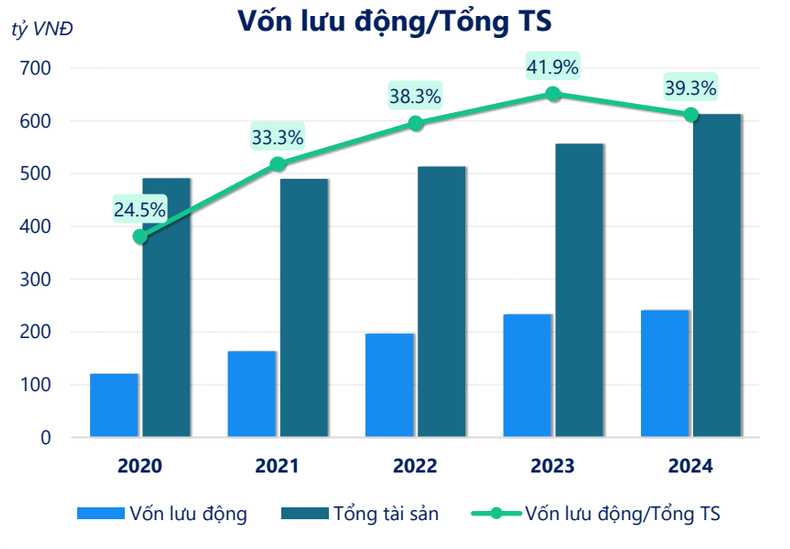
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VLW** năm **2024** đạt **5.00**, **cao hơn** so với năm 2023 (4.55). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

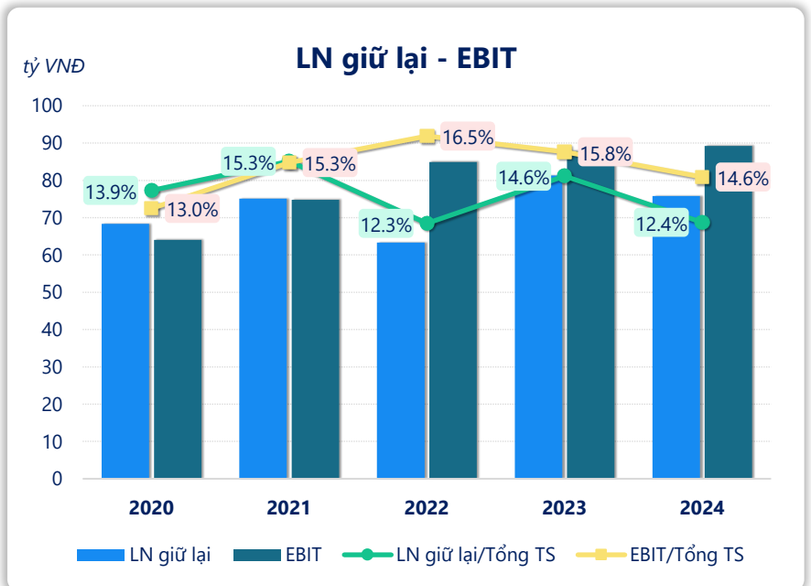
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 10.19 > 2.6**, cho thấy **VLW** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **VLW** ghi nhận doanh thu thuần **195.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **73.10** tỷ đồng, lần lượt **tăng 4.39%** và **giảm 9.67%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **15.6%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

CTCP Cấp nước Vĩnh Long (UPCOM: VLW)

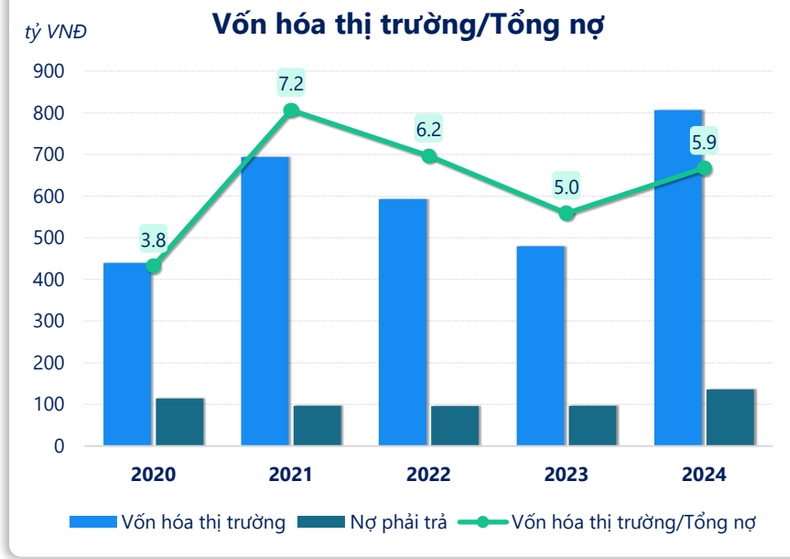


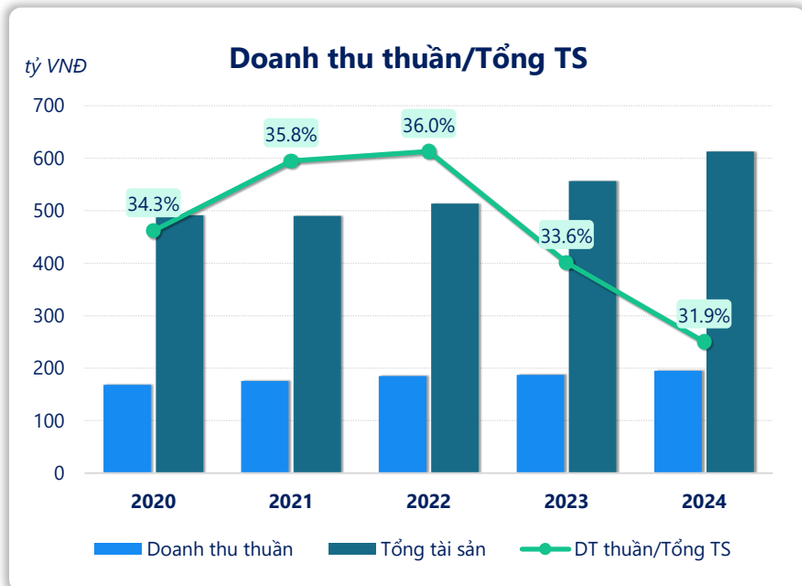


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 5.93, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khá năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**613**	**557**	**10.0%**
Tài sản ngắn hạn	319	294	8.5%
Tiền và tương đương tiền	15.3	22.1	-30.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	276	201	37.5%
Phải thu ngắn hạn	14.1	50.8	-72.3%
Hàng tồn kho	12.0	18.6	-35.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.56	1.53	2.2%
Tài sản dài hạn	**294**	**263**	**11.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	241	236	2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	44.7	18.8	137%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.21	7.21	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.58**	**0.49**	**17.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	136	96.5	41.1%
Nợ ngắn hạn	**75.4**	**60.5**	**24.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.81	5.31	47.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.75	2.87	205%
Nợ dài hạn	60.8	36.0	68.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	49.5	20.3	144%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**476**	**460**	**3.5%**
Vốn chủ sở hữu	**476**	**460**	**3.5%**
Vốn điều lệ	289	289	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**168**	**176**	**185**	**187**	**195**
Giá vốn hàng bán	60.2	61.5	63.1	66.0	70.2
Lợi nhuận gộp	**108**	**114**	**122**	**121**	**125**
Doanh thu HĐTC	13.3	12.0	15.0	19.6	16.2
Chi phí TC	0.13	0.11	0.10	0.08	0.06
Chi phí lãi vay	**0.13**	**0.11**	**0.10**	**0.08**	**0.06**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	32.5	31.3	29.8	30.9	34.0
Chi phí QLDN	26.4	24.1	26.1	27.9	24.9
LN thuần từ HĐKD	**62.4**	**70.5**	**80.8**	**81.7**	**82.2**
Lợi nhuận khác	1.54	4.19	3.99	6.09	6.95
LN trước thuế	**63.9**	**74.7**	**84.8**	**87.8**	**89.1**
Lợi nhuận sau thuế	**62.0**	**69.1**	**79.0**	**80.9**	**73.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**62.0**	**69.1**	**79.0**	**80.9**	**73.1**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	74.9	78.0	66.4	79.2	98.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.4	-48.4	-14.1	-45.3	-89.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.3	-48.4	-48.7	-32.5	-15.2
Tiền đầu kỳ	19.6	35.9	17.0	20.6	22.1
Lưu chuyển tiền thuần	**16.2**	**-18.8**	**3.59**	**1.45**	**-6.83**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	35.9	17.0	20.6	22.1	15.3